

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

***Báo cáo tài chính đã được soát xét***  
*cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014*  
*đến ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3-4
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-33

## THÔNG TIN CHUNG

<b>Loại hình doanh nghiệp</b>	Công ty cổ phần	
<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động</b>	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.  Giấy phép hoạt động, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 theo quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	
<b>Hoạt động chính</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Môi giới chứng khoán;</li><li>• Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và</li><li>• Lưu ký chứng khoán.</li></ul>	
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Trụ sở chính: tầng 2 số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Thanh Tùng Ông Hán Công Khanh Ông Đỗ Thanh Hà Ông Nguyễn Trung Kiên Bà Nguyễn Thị Thơm	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Đức Tùng	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
<b>Kiểm soát nội bộ</b>	Bà Nguyễn Thị Huệ Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ Trưởng Ban Kiểm soát
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phạm Thanh Tùng	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC	

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay chưa; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo cơ sở kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 5 tới trang 33 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Phạm Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



Số tham chiếu: RB KTC/HAN/14/R073/AUD/TVSC/V

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng Khoán Trí Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Russell Bedford KTC*

**Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC**



Phạm Duy Hưng  
Giám đốc kiểm toán  
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 0801-2013-119-1

*Hoàng Thanh Tâm*

Hoàng Thanh Tâm  
Kiểm toán viên phụ trách  
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 1940-2013-119-1

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 6 tháng 8 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

Đơn vị: đồng

	Mã số	Thuyết minh	30.6.2014	31.12.2013
<b>Tài sản ngắn hạn</b>				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>				
Tiền	111		7.515.524.306	7.400.250.040
	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>7.515.524.306</b>	<b>7.400.250.040</b>
<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>				
Đầu tư ngắn hạn	121	5	1.934.804.561	1.934.804.561
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5	(1.844.060.563)	(1.854.837.130)
	<b>120</b>		<b>90.743.998</b>	<b>79.967.431</b>
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	131		8.202.951.545	7.506.955.950
Trả trước cho người bán	132		360.031.677	438.635.677
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1.112.638.120	9.817.909.303
Các khoản phải thu khác	138		47.270.953.673	41.109.722.851
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(312.176.750)	(312.176.750)
	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>56.634.398.265</b>	<b>58.561.047.031</b>
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>				
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.000.000	20.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	11.613.675.241	9.171.335.271
	<b>150</b>		<b>11.846.675.241</b>	<b>9.191.335.271</b>
	<b>100</b>		<b>76.087.341.810</b>	<b>75.232.599.773</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<i>Tài sản cố định</i>				
Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	222		3.002.563.913	3.533.680.043
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.573.700.586)	(2.990.226.065)
	221	8(a)	428.863.327	543.453.978
Tài sản cố định vô hình				
Nguyên giá	228		3.295.380.575	3.295.380.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.318.262.747)	(2.037.185.333)
	227	8(b)	977.117.828	1.258.195.242
	<b>220</b>		<b>1.405.981.155</b>	<b>1.801.649.220</b>
<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	12.630.000.000	7.090.000.000
	<b>250</b>		<b>12.630.000.000</b>	<b>7.090.000.000</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**B01a-CTCK**

Đơn vị: đồng

	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>				
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	270.255.475	390.616.977
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	1.535.873.397	1.535.873.397
Tài sản dài hạn khác	268		183.730.000	183.730.000
	<b>260</b>		<b>1.989.858.872</b>	<b>2.110.220.374</b>
	<b>200</b>		<b>16.025.840.027</b>	<b>11.001.869.594</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>92.113.181.837</b>	<b>86.234.469.367</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>Nợ ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	312	11	713.137.729	314.183.854
Người mua trả tiền trước	313		100.000.000	100.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.152.605.329	186.628.940
Phải trả người lao động	315		210.568.033	529.094.409
Chi phí phải trả	316	13	61.734.592	60.161.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.410.774.092	1.103.914.815
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	15	7.081.640.317	7.232.776.600
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73.077.939	73.077.939
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	59.300.000
	<b>310</b>		<b>11.803.538.031</b>	<b>9.659.138.356</b>
	<b>300</b>		<b>11.803.538.031</b>	<b>9.659.138.356</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	96.000.000.000	96.000.000.000
Lỗi sau thuế	420		(15.690.356.194)	(19.424.668.989)
	<b>410</b>		<b>80.309.643.806</b>	<b>76.575.331.011</b>
	<b>400</b>		<b>80.309.643.806</b>	<b>76.575.331.011</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>92.113.181.837</b>	<b>86.234.469.367</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
<b>Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>127.519.090.000</b>	<b>116.615.690.000</b>
<b>Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>126.549.090.000</b>	<b>115.645.690.000</b>
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		211.290.000	211.290.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		126.337.800.000	115.434.400.000
<b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>			<b>-</b>
<b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>970.000.000</b>	<b>970.000.000</b>
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		970.000.000	970.000.000



Nguyễn Đức Tùng  
 Người lập, Kế toán trưởng

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



Phạm Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a-CTCK

		<i>Đơn vị: đồng</i>		
	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1.1.2014 đến 30.6.2014</i>	<i>Từ 1.1.2013 đến 30.6.2013</i>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>7.884.690.310</b>	<b>6.681.214.863</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.126.959.135	1.492.354.655
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	38.500
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		16.151.709	4.608.121
Doanh thu khác	01.9		6.741.579.466	5.184.213.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(7.903.234)	(45.444.376)
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>7.876.787.076</b>	<b>6.635.770.487</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		<b>(668.723.231)</b>	<b>(1.393.029.764)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.208.063.845</b>	<b>5.242.740.723</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	(3.021.023.752)	(4.289.164.805)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.187.040.093</b>	<b>953.575.918</b>
Thu nhập khác	31		602.372.395	326.460.990
Chi phí khác	32		(1.055.099.693)	(211.661.230)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>40</b>	20	<b>(452.727.298)</b>	<b>114.799.760</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.734.312.795</b>	<b>1.068.375.678</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>3.734.312.795</b>	<b>1.068.375.678</b>
<b>Lãi cơ bản trên cơ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>389</b>	<b>111</b>

Nguyễn Đức Tùng  
Người lập, Kế toán trưởng

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



Phạm Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03a-CTCK

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

		<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<i>Mã Thuyết</i>	<i>Từ 1.1.2014 đến</i>	<i>Từ 1.1.2013 đến</i>
	<i>Số minh</i>	<i>30.6.2014</i>	<i>30.6.2013</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	615.094.970	193.151.854
Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(2.125.535.680)	(1.162.380.807)
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	900.802.188.855	254.084.816.907
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(898.068.101.448)	(251.641.690.773)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(332.656.000)	(2.435.382.797)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(1.264.242.515)	(1.759.066.744)
Tiền chi trả lãi vay	12	-	(141.986.571)
Tiền thu khác	14	11.876.106.650	9.483.387.754
Tiền chi khác	15	(11.257.782.306)	(5.548.918.496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>245.072.526</b>	<b>1.071.930.327</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.410.201.740	590.002.294
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.540.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	25.993.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(129.798.260)</b>	<b>615.996.231</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	36.831.584.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(38.225.084.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(1.393.500.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>115.274.266</b>	<b>294.426.558</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.400.250.040</b>	<b>2.241.908.140</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.515.524.306</b>	<b>2.536.334.698</b>



Nguyễn Đức Tùng  
Người lập, Kế toán trưởng

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



Phạm Thành Tùng  
Tổng Giám đốc

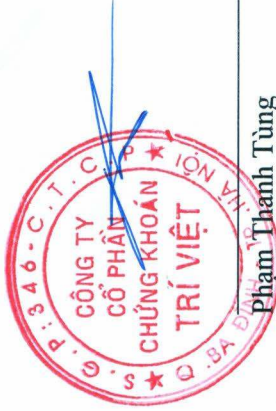
Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**B05a-CTCK**

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	Đơn vị: đồng
			Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Vốn đầu tư của		1.1.2013	1.1.2014	Tăng Giảm	30.6.2013	30.6.2014
CSH	17	96.000.000.000	96.000.000.000	-	96.000.000.000	96.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		(20.275.511.645)	(19.424.668.989)	1.068.375.678	(19.207.135.967)	(15.690.356.194)
		<b>75.724.488.355</b>	<b>76.575.331.011</b>	<b>1.068.375.678</b>	<b>76.792.864.033</b>	<b>80.309.643.806</b>



Nguyễn Đức Tùng  
Người lập, Kế toán trưởng

Phạm Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



## **1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) tiền thân là Công ty cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 và theo các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Điều chỉnh số</i>	<i>Điều chỉnh lần</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung điều chỉnh chủ chốt</i>
Số 306/UBCK-GP	Điều chỉnh lần đầu	3 tháng 3 năm 2010	Người đại diện theo pháp luật
Số 346/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ hai	20 tháng 8 năm 2010	Tên Công ty, vốn điều lệ
Số 351/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ ba	27 tháng 9 năm 2010	Vốn điều lệ
Số 359/UBCK-GP	Điều chỉnh lần thứ tư	19 tháng 10 năm 2010	Địa điểm trụ sở chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 29 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 40 người).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các tài khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là giá trị của các cổ phiếu đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động về tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm 2013 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
  - ✓ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập hợp đồng; và
  - ✓ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Tài sản cố định**

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị quản lý	3-7 năm
Phần mềm máy tính	2-5 năm
Tài sản khác	3-5 năm

#### *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê trả trước; và
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho các nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch giá bán và giá bình quân của chứng khoán, thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là phí tư vấn Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong năm tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư;
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty; và
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

### **2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.13 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp, hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.15 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.16 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2014</b>	<i>Đơn vị: đồng</i> <b>31.12.2013</b>
Tiền mặt	66.572.385	87.022.744
Tiền gửi ngân hàng	7.448.951.921	7.313.227.296
	<b>7.515.524.306</b>	<b>7.400.250.040</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty chứng khoán không được sử dụng</i>	7.081.640.317	7.232.776.600

**4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng chứng khoán giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)</i>
Cổ phiếu của nhà đầu tư	58.689.168	466.133.666.500

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo số kế toán (đồng)		Số với giá thị trường		Tăng (đồng)		Tổng giá trị theo giá thị trường (đồng)	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
1. Chứng khoán thương mại	21.129	21.129	1.934.804.561	1.934.804.561	(1.844.060.563)	(1.854.837.130)	274.802	278.469	91.018.800	80.245.900
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư góp vốn	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần phát triển thương mại và chuyên giao công nghệ AD	-	250.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Công ty cổ phần thương mại phát triển Thủy Dương	450.000	259.000	4.500.000.000	2.590.000.000	-	-	-	-	4.500.000.000	2.590.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình	450.000	-	4.500.000.000	-	-	-	-	-	4.500.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại xây lắp 368	163.000	-	1.630.000.000	-	-	-	-	-	1.630.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng ATENA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>1.263.000</b>	<b>709.000</b>	<b>12.630.000.000</b>	<b>7.090.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.630.000.000</b>	<b>7.090.000.000</b>



**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**Dự phòng giảm giá chứng khoán:**

<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>Số lượng(cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị ghi sổ (đồng)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (đồng)</i>	<i>Tăng so với giá thị trường (đồng)</i>	<i>Tổng giá trị thị trường (đồng)</i>
ACB	28	386.796	-	44.404	431.200
BVS	80	7.730.732	6.698.732	-	1.032.000
CIC	60	3.075.000	2.967.000	-	108.000
CTN	22	917.000	796.000	-	121.000
DAE	50	5.535.000	4.650.000	-	885.000
EBS	62	3.179.213	2.720.413	-	458.800
HNM	40	743.143	447.143	-	296.000
ILC	70	3.086.700	2.813.700	-	273.000
POT	72	1.610.182	638.182	-	972.000
PVE	80	9.088.000	8.544.000	-	544.000
SAP	10	637.810	528.810	-	109.000
SD6	29	1.742.248	1.373.948	-	368.300
SD9	60	4.793.247	4.025.247	-	768.000
SDA	93	7.355.000	6.834.200	-	520.800
SJC	51	3.906.000	3.436.800	-	469.200
SJE	87	5.558.571	3.644.571	-	1.914.000
TLT	75	2.587.500	2.182.500	-	405.000
TMC	9	314.250	219.750	-	94.500
TPH	56	2.490.000	2.070.000	-	420.000
VNR	20	230.468	-	203.532	434.000
VTS	62	2.289.714	1.682.114	-	607.600
ABT	2	98.667	-	933	99.600
AGF	2	172.800	133.400	-	39.400
BHS	6	215.733	143.733	-	72.000
DHG	4	680.667	288.667	-	392.000
DMC	6	790.000	554.200	-	235.800
DRC	2	75.067	-	25.933	101.000
FPT	1	114.091	67.491	-	46.600
HAP	2	128.450	111.050	-	17.400
ITA	2	53.012	37.012	-	16.000
KHP	9	335.333	209.333	-	126.000
MHC	5	257.500	199.500	-	58.000
PPC	5	196.467	94.467	-	102.000
RIC	4	185.534	152.334	-	33.200
SAM	8	365.870	286.670	-	79.200
SC5	9	1.102.420	863.920	-	238.500
STB	5	162.733	59.733	-	103.000
TDH	3	189.500	142.400	-	47.100
TMS	5	276.000	116.000	-	160.000
VIP	6	306.000	246.600	-	59.400
PMT	19.900	1.860.650.000	1.783.040.000	-	77.610.000
DHI	27	1.192.143	1.040.943	-	151.200
<b>Cộng</b>	<b>21.129</b>	<b>1.934.804.561</b>	<b>1.844.060.563</b>	<b>274.802</b>	<b>91.018.800</b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
		<i>Đơn vị: đồng</i>
Phải thu khách hàng (*)	8.202.951.545	7.506.955.950
Trả trước cho người bán	360.031.677	438.635.677
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		
- <i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	<u>1.112.638.120</u>	<u>9.817.909.303</u>
	1.112.638.120	9.817.909.303
Phải thu khác	47.270.953.673	41.109.722.851
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn</i>	<i>(113.000.000)</i>	<i>(113.000.000)</i>
<i>Dự phòng khoản trả trước cho người bán</i>	<u><i>(199.176.750)</i></u>	<u><i>(199.176.750)</i></u>
	(312.176.750)	(312.176.750)
	<u><b>56.634.398.265</b></u>	<u><b>58.561.047.031</b></u>

(\*) Khoản phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu từ hợp đồng tư vấn cho Công ty cổ phần xây dựng Procons. Công ty đã ghi nhận khoản phải thu theo tiến độ hoàn thành hợp đồng.

**6.1 Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán**

	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
		<i>Đơn vị: đồng</i>
Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	1.112.638.120	9.656.021
Phải thu khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán	-	9.808.253.282
	<u><b>1.112.638.120</b></u>	<u><b>9.817.909.303</b></u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Phải thu khác**

	<i>30.6.2014</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>31.12.2013</i>
<b>Phải thu tiền cho vay</b>		
<i>Phải thu tiền gốc vay</i>		
Bà Lê Thị Kim Huệ	-	129.798.260
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	3.134.000.000	3.154.000.000
	<hr/>	
	3.134.000.000	3.283.798.260
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>		
Bà Lê Thị Kim Huệ	-	-
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	1.067.434.268	1.067.434.268
	<hr/>	
	1.067.434.268	1.067.434.268
Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 01/TP-DVKH (i)	-	20.000.000.000
Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 03/TP-DVKH (ii)	10.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng mua bán lại trái phiếu theo hợp đồng số 04/TP-DVKH (iii)	10.000.000.000	-
Phải thu tiền sửa lỗi kỹ thuật của nhân viên	314.075.950	314.075.950
Ứng trước tiền mua văn phòng	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>		
Mai Thị Mận	1.155.000.000	-
Nguyễn Thị Thắm	3.000.000.000	-
Thu lãi hợp tác kinh doanh	2.256.670.130	-
Phải thu khác	1.343.773.325	1.444.414.373
	<hr/>	
	7.755.443.455	1.444.414.373
	<hr/>	
	<b>47.270.953.673</b>	<b>41.109.722.851</b>
<i>trong đó:</i>		
Phải thu khác từ bên thứ ba	47.270.953.673	40.988.712.651
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23(b))	-	121.010.200
	<hr/>	
	<b>47.270.953.673</b>	<b>41.109.722.851</b>



**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Phải thu khác (tiếp theo)**

(i) Đây là tổng số tiền Công ty đã trả theo hợp đồng số 01/TP-DVKH ngày 3 tháng 12 năm 2012 về việc mua trái phiếu đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu.

(ii) Đây là tổng số tiền Công ty đã trả theo hợp đồng số 03/TP-DVKH ngày 26 tháng 2 năm 2014 về việc mua trái phiếu đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu.

(iii) Đây là tổng số tiền Công ty đã trả theo hợp đồng số 04/TP-DVKH ngày 26 tháng 2 năm 2014 về việc mua trái phiếu đồng thời cam kết sẽ bán lại trái phiếu.

**7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
Tạm ứng cho nhân viên	<u>11.613.675.241</u>	<u>9.171.335.271</u>

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.098.965.895	434.714.148	3.533.680.043
Mua trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	(531.116.130)	-	(531.116.130)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.567.849.765</u>	<u>434.714.148</u>	<u>3.002.563.913</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.646.319.477	343.906.588	2.990.226.065
Khấu hao trong kỳ	92.796.835	21.793.816	114.590.651
Xóa sổ	(531.116.130)	-	(531.116.130)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.208.000.182</u>	<u>365.700.404</u>	<u>2.573.700.586</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>452.646.418</u>	<u>90.807.560</u>	<u>543.453.978</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>359.849.583</u>	<u>69.013.744</u>	<u>428.863.327</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 2.279.206.180 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2014: 2.215.059.244 đồng).

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị: đồng</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.861.868.575	433.512.000	3.295.380.575
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>2.861.868.575</u>	<u>433.512.000</u>	<u>3.295.380.575</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.603.673.333	433.512.000	2.037.185.333
Khấu hao trong kỳ	281.077.414	-	281.077.414
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.884.750.747</u>	<u>433.512.000</u>	<u>2.318.262.747</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.258.195.242</u>	-	<u>1.258.195.242</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>977.117.828</u>	-	<u>977.117.828</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 484.605.435 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2014: 484.605.435 đồng).



**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<i>30.6.2014</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>31.12.2013</i>
Công cụ, dụng cụ	89.956.494	33.794.376
Chuyển sang từ TSCĐ	-	100.410.224
Chi phí trả trước dài hạn khác	180.298.981	256.412.377
	<b><u>270.255.475</u></b>	<b><u>390.616.977</u></b>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>Từ 1.1.2014 đến</i> <i>30.6.2014</i>
Số dư đầu năm	390.616.977
Phân bổ trong năm	(120.361.502)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>270.255.475</u></b>

**10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<i>30.6.2014</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>31.12.2013</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	998.795.252	998.795.252
Tiền lãi phân bổ hàng năm	417.078.145	417.078.145
	<b><u>1.535.873.397</u></b>	<b><u>1.535.873.397</u></b>

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>30.6.2014</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>31.12.2013</i>
Bên thứ ba (*)	<u>713.137.729</u>	<u>314.183.854</u>

(\*) Khoản phải trả bên thứ ba bao gồm khoản phải trả tiền thuê văn phòng cho Trung tâm dịch vụ và kinh doanh giấy tại Hà Nội – Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo phụ lục số 97/PL-CBHN, hợp đồng số 48/HĐDVTVP-2010 số tiền 583.137.729 đồng.

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	737.706.878	6.613.398
Thuế TNCN	414.898.451	180.015.542
	<b>1.152.605.329</b>	<b>186.628.940</b>

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
Chi phí lãi vay	-	37.552.006
Tiền điện	20.564.700	-
Phí lưu ký chứng khoán	7.263.829	22.609.793
Phí giao dịch	14.853.472	-
Phí thuê kênh	19.052.591	-
	<b>61.734.592</b>	<b>60.161.799</b>

**14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	257.806.948
Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng	329.100.000	329.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.081.674.092	517.007.867
	<b>2.410.774.092</b>	<b>1.103.914.815</b>
<i>trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	2.410.774.092	1.103.914.815

**15 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị: đồng</i>
	<b>30.6.2014</b> <b>31.12.2013</b>
Phải trả nhà đầu tư	<u>7.081.640.317</u> <u>7.232.776.600</u>

**16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 9.748.099.286 đồng (31.12.2013: 14.598.472.179 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh lỗ</i>	<i>Có thể chuyển lỗ</i>		<i>Tình trạng</i>	<i>Đã chuyển lỗ</i>		<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Đơn vị: đồng Chưa chuyển lỗ tại ngày</i>	
	<i>sinh lỗ</i>	<i>đến năm</i>		<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>đến ngày 30.6.2014</i>		<i>30.6.2014</i>	<i>30.6.2014</i>
2009	2014	(*)	2.689.913.933	(2.689.913.933)	-	-	-	
2010	2015	(*)	-	-	-	-	-	
2011	2016	(*)	8.906.380.257	(2.160.458.960)	-	6.745.921.297		
2012	2017	(*)	3.002.177.989	-	-	3.002.177.989		
<b>14.598.472.179</b>				<b>(4.850.372.893)</b>		-	<b>9.748.099.286</b>	

(\*) Chưa được quyết toán thuế bởi cơ quan thuế

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này hiện được đánh giá là không chắc chắn.



**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<i>30.6.2014</i>		<i>31.12.2013</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>
<i>Phần vốn của các cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ</i>				
Phạm Thanh Tùng	-	-	982.311	10,2%
Nguyễn Thị Phương Vân	895.600	9,3%	895.600	9,3%
Lê Việt	1.920.000	20,0%	1.920.000	20,0%
Phạm Thành Trục	-	-	1.315.096	13,7%
Phạm Thị Thanh Huyền	-	-	1.217.129	12,7%
Công ty Quản lý Đầu tư Trí Việt	4.748.586	49,5%	-	-
	<u>7.564.186</u>	<u>78,8%</u>	<u>6.330.136</u>	<u>65,9%</u>
<i>Phần vốn của các đối tượng khác</i>	<i>2.035.814</i>	<i>21,2%</i>	<i>3.269.864</i>	<i>34,1%</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>9.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>9.600.000</b>	<b>100%</b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu thường đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	9.600.000	96.000.000.000	96.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

**18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<i>Từ 1.1.2014 đến 30.6.2014</i>	<i>Từ 1.1.2013 đến 30.6.2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	3.734.312.795	1.068.375.678
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	389	111

**19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<i>Từ 1.1.2014 đến 30.6.2014</i>	<i>Từ 1.1.2013 đến 30.6.2013</i>
Khấu hao tài sản cố định	395.668.065	444.523.797
Chi phí nhân viên	1.331.049.409	1.992.843.329
Dự phòng nợ khó đòi	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.664.772	1.570.356.370
Chi phí khác	154.641.506	281.441.309
	<b><u>3.021.023.752</u></b>	<b><u>4.289.164.805</u></b>

**20 LỢI NHUẬN/LỖ KHÁC**

	<i>Đơn vị: đồng</i>	
	<i>Từ 1.1.2014 đến</i>	<i>Từ 1.1.2013 đến</i>
	<i>30.6.2014</i>	<i>30.6.2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi ngân hàng	112.099.668	4.728
Lãi thanh lý tài sản cố định	490.272.727	325.533.262
Thu nhập khác	-	923.000
	<u>602.372.395</u>	<u>326.460.990</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí tiếp khách	235.586.900	116.001.730
Chi phí công việc	625.349.198	17.091.000
Chi phí văn phòng	29.289.500	18.268.500
Dịch vụ bảo vệ	70.200.000	52.500.000
Chi phí khác	94.674.095	7.800.000
	<u>1.055.099.693</u>	<u>211.661.230</u>
<b>Lãi/(Lỗ) khác</b>	<u><b>(452.727.298)</b></u>	<u><b>114.799.760</b></u>



**21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (THUẾ “TNDN”)**

Thuế suất thuế (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**(a) Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>Từ 1.1.2014 đến</i> <i>30.6.2014</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>3.734.312.795</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>	
Các khoản điều chỉnh tăng	
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ</i>	<i>916.060.098</i>
<i>Phải trả nhân viên ghi nhận vào chi phí nhưng không thực chi</i>	<i>200.000.000</i>
	<b>1.116.060.098</b>
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>4.850.372.893</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.850.372.893)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>

## **22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

#### *(i) Rủi ro tiền tệ*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ do không phát sinh các giao dịch liên quan đến ngoại tệ.

#### *(ii) Rủi ro giá*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 91.018.800 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 80.245.900 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

#### *(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay của công ty đã được thanh toán hết.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.



**22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 10.205.552.138 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 8.650.875.269 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bản chất giao dịch</i>	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Chủ đầu tư	Nhận tiền thanh lý tài sản	121.010.200
		Cho thuê văn phòng	436.363.636
		Trả tiền thuê văn phòng	436.363.636

*Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>Từ 1.1.2014 đến</i> <i>30.6.2014</i>
Lương, thưởng	147.139.700

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<i>Đơn vị: đồng</i> <i>30.6.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6.2)</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	-	121.010.200



Nguyễn Đức Tùng  
 Người lập, Kế toán trưởng

Ngày 6 tháng 8 năm 2014



Phạm Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc